UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 801/QĐ-ĐHQN ngày 29/5/2024 của Trường Đại học Quảng Nam)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Quảng Nam

2. Mã trường: DQU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Đại học Quảng Nam	102 đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh QuảngNam	68.156 m2	55.160 m2

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: http://www.qnamuni.edu.vn/

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

Facebook: https://www.facebook.com/ktdbcl.dqu/

Zalo: 0868343058

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: **02352215255 - 0868343058**

7. Tình hình việc làm của sinh viên:

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	100	104	41	94.87
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	140	178	20	95.23
1.3	Sư phạm Toán học	7140209	40	36	14	

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	20	10	0	
1.5	Sư phạm Sinh học	7140213	21	0	0	
1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	40	42	16	
2	Khoa học tự nhiên					
2.1	Vật lý học	7440102	0	0	0	
3	Máy tính và công nghệ thông tin					
3.1	Công nghệ thông tin	7480201	200	54	30	100.00
4	Nông lâm nghiệp và thủy sản					
4.1	Bảo vệ thực vật	7620112	50	6	0	83.33
5	Nhân văn					
5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	200	42	60	91.32
5.2	Lịch sử	7229010	50	30	6	83.33
5.3	Văn học	7229030	0	0	0	
6	Khoa học xã hội và hành vi					
6.1	Việt Nam học	7310630	100	11	28	72.00
	Tổng			**513**		

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qnamuni.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh/

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2022		x	x	
2	Năm tuyển sinh 2023		x	x	

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Giáo dục Mầm non	***Xét tuyển kết hợp với thi tuyển***	***102***	***104***	***19.0***	***120***	***134***	***21.50***
Ngữ văn, Toán, Đọc diễn cảm - Hát				19.00		3	21.50
Văn, Lịch sử, Năng khiếu (hát, đọc diễn cảm)				19.00		12	21.50
Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (hát, đọc diễn cảm)				19.00		1	21.50
Ngữ văn, Giáo dục công dân, Năng khiếu (hát, đọc diễn cảm)				19.00		118	21.50
Giáo dục Tiểu học	***Xét tuyển***	***178***	***178***	***23.25***	***160***	***149***	***24.50***
Toán, Vật lí, Hóa học				23.25		14	24.50
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí				23.25		61	24.50
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh				23.25		1	24.50
Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân				23.25		73	24.50
Sư phạm Toán học	***Xét tuyển***	***36***	***36***	***19.0***	***40***	***39***	***23.50***
Toán, Vật lí, Hóa học				19.0		12	23.50
Toán, Vật lí, Tiếng Anh				19.0		0	23.50
Toán, Vật lí, Giáo dục công dân				19.0		24	23.50
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh				19.0		3	23.50
Sư phạm Sinh học	***Xét tuyển***	***0***	***0***	***19.0***	***20***	***6***	***19.00***
Toán, Hóa học, Sinh học				19.0		3	19.00
Toán,Vật lý, Sinh học				19.0		3	19.00
Toán, Sinh học, Địa lý				19.0		0	
Toán, Sinh học, Giáo dục công dân				19.0		0	
Sư phạm Ngữ văn	***Xét tuyển***	***40***	***42***	***19.0***	***40***	***42***	***23.75***

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí				19.0		3	23.75
Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân				19.0		27	23.75
Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân				19.0		12	23.75
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh				19.0		0	
Sư phạm Vật lý	***Xét tuyển***	***07***	***10***	***19.0***	***20***	***24***	***19.00***
Toán, Vật lí, Hóa học				19.0		18	19.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh				19.0		0	
Toán, Vật lí, Sinh học				19.0		6	19.00
Toán, Vật lí, Giáo dục công dân				19.0		0	
Khối ngành II							
Khối ngành III							
Khối ngành IV							
Vật lý học	***Xét tuyển***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
Toán, Vật lí, Hóa học							
Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
Toán, Vật lí, Sinh học							
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh							
Khối ngành V							
Bảo vệ thực vật	***Xét tuyển***	***50***	***06***	***13.0***	***50***	***9***	***14.0***
Toán, Hóa học, Sinh học				13.0			
Toán, Vật lí, Sinh học				13.0		5	
Toán, Sinh học, Giáo dục công dân				13.0		3	
Toán, Sinh học, Địa lí				13.0		1	
Công nghệ thông tin	***Xét tuyển***	***200***	***54***	***13.0***	***220***	***49***	***14.00***
Toán, Vật lí, Hóa học				13.0		9	14.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh				13.0		0	
Toán, Vật lí, Giáo dục công dân				13.0		35	14.00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh				13.0		5	14.00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Việt Nam học	***Xét tuyển***	***150***	***11***	***13.0***	***100***	***26***	***14.0***
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh				13.0			
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý				13.0		9	
Toán, Địa lí, Giáo dục công dân				13.0		3	
Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân				13.0		14	
Lịch sử	***Xét tuyển***	***50***	***30***	***13.0***	***95***	***73***	***14.0***
Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí				13.0		22	14.00
Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh				13.0			
Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân				13.0		13	14.00
Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân				13.0		38	14.00
Ngôn ngữ Anh	***Xét tuyển***	***200***	***42***	***13.0***	***235***	***74***	***14.00***
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh				13.0		10	14.00
Toán, Vật lí, Tiếng Anh				13.0		5	14.00
Ngữ văn, GD công dân, Tiếng Anh				13.0		59	14.00
Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh				13.0			

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT :

http://qnamuni.edu.vn/chuyen-muc/cong-khai/ba-cong-khai/

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Sư phạm Vật lý	7140211	8026/QĐ-BGDĐT	20/12/2007	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2023
2	Sư phạm Sinh học	7140213	272/QĐ-BGDĐT	14/01/2009	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2009	2023
3	Sư phạm Toán học	7140209	3587/QĐ-BGDĐT	06/07/2007	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2007	2023
4	Giáo dục Mầm non	7140201	1230/QĐ-BGDĐT	30/03/2012	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2012	2023

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
5	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	4292/QĐ-BGDĐT	14/12/2023				2024	
6	Giáo dục Tiểu học	7140202	8026/QĐ-BGDĐT	20/12/2007	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2023
7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	8026/QĐ-BGDĐT	20/12/2007	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2008	2023
8	Công nghệ thông tin	7480201	7159/QĐ-BGDĐT	29/09/2009	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2010	2023
9	Ngôn ngữ Anh	7220201	3587/QĐ-BGDĐT	06/07/2007	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2007	2023
10	Quản trị kinh doanh	7340101	168/QĐ-ĐHQN	19/02/2024				2024	
11	Việt Nam học	7310630	3587/QĐ-BGDĐT	06/07/2007	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2007	2023
12	Bảo vệ thực vật	7620112	322/QĐ-BGDĐT	24/01/2013	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2013	2023
13	Lịch sử	7229010	1306/QĐ-BGDĐT	22/04/2016	813/QĐ-BGDĐT	12/03/2018		2016	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://qnamuni.edu.vn/chuyen-muc/cong-khai/ba-cong-khai/

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://qnamuni.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2024-cua-truong-dai-hoc-quang-nam/

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo 1 trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://qnamuni.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-tai-truong-dai-hoc-quang-nam/

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Không

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://qnamuni.edu.vn/de-an-to-chuc-thi/

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy.

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

[1] Thực hiện từ năm 2024

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

d) Đối với thí sinh dự tuyển vào các ngành Sư phạm phải có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Quảng Nam.

2. Phạm vi tuyển sinh

- Các ngành sư phạm chỉ tuyển thí sinh có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Quảng Nam.
- Các ngành ngoài sư phạm tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

1.3.1. Đối với các ngành sư phạm

Trường Đại học Quảng Nam thực hiện 03 phương thức xét tuyển:

+ Phương thức 1 (100): Xét điểm thi THPT năm 2024.

+ Phương thức 2 (200): Xét điểm học bạ THPT tốt nghiệp năm 2024.

+ Phương thức 3 (301): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển

1.3.2. Đối với các ngành ngoài sư phạm và ngành Giáo dục Mầm non

Trường Đại học Quảng Nam thực hiện đồng thời 08 phương thức xét tuyển:

+ Phương thức 1 (100): Xét điểm thi THPT năm 2024.

+ Phương thức 2 (200): Xét điểm học bạ THPT tốt nghiệp năm 2024.

+ Phương thức 3 (301): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) - Đào tạo cử tuyển

+ Phương thức 4 (402): Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM năm 2024

+ Phương thức 5 (405): Xét điểm thi THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu

+ Phương thức 6 (406): Xét điểm học bạ THPT tốt nghiệp năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu

+ Phương thức 7 (501): Xét điểm thi THPT các năm 2022, 2023

+ Phương thức 8 (502): Xét điểm học bạ THPT tốt nghiệp trước năm 2024

Điểm xét tuyển: Là tổng điểm 3 môn (trong kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc tổng điểm 3 môn lớp 12 trong học bạ) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của từng tổ hợp môn đăng ký xét tuyển hoặc tổng điểm bài thi (đối với kết quả thi hoặc tổng điểm bài thi ĐGNL) và cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	405	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với điểm thi năng khiếu	65	M00		M01		M02		M03	
2	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	406	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024 với điểm thi năng khiếu	21	M00		M01		M02		M03	
3	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển	14	M00		M01		M02		M03	
4	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	73	A00		C00		C14		D01	
5	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	32	A00		C00		C14		D01	
6	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển	35	A00		C00		C14		D01	
7	Đại học	7140209	Sư phạm Toán	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	28	A00		A01		C14		D01	
8	Đại học	7140209	Sư phạm Toán	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	11	A00		A01		C14		D01	
9	Đại học	7140209	Sư phạm Toán	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển	1	A00		A01		C14		D01	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
10	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	07	A00		A01		A02		D11	
11	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	03	A00		A01		A02		D11	
12	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	07	A02		B00		D08		D13	
13	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	03	A02		B00		D08		D13	
14	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	28	C00		C19		C20		D14	
15	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	9	C00		C19		C20		D14	
16	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển	3	C00		C19		C20		D14	
17	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	28	A01		D01		D14		D15	
18	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	12	A01		D01		D14		D15	
19	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	80	A01		D01		D14		D15	
20	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	80	A01		D01		D14		D15	
21	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	501	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các năm 2022, 2023	19	A01		D01		D14		D15	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
22	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	502	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) trước năm 2024	19	A01		D01		D14		D15	
23	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	402	Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	02								
24	Đại học	7229010	Lịch sử	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	40	A08		C00		C19		D14	
25	Đại học	7229010	Lịch sử	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	40	A08		C00		C19		D14	
26	Đại học	7229010	Lịch sử	501	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các năm 2022, 2023	04	A08		C00		C19		D14	
27	Đại học	7229010	Lịch sử	502	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) trước năm 2024	04	A08		C00		C19		D14	
28	Đại học	7229010	Lịch sử	402	Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	02								
29	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	40	A09		C00		C20		D01	
30	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	40	A09		C00		C20		D01	
31	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	501	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các năm 2022, 2023	04	A09		C00		C20		D01	
32	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	502	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) trước năm 2024	03	A09		C00		C20		D01	
33	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	402	Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	02								
34	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào	01	A09		C00		C20		D01	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
					tạo cử tuyển									
35	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	61	A00		A01		C14		D01	
36	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	58	A00		A01		C14		D01	
37	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	501	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các năm 2022, 2023	19	A00		A01		C14		D01	
38	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	502	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) trước năm 2024	19	A00		A01		C14		D01	
39	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	402	Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	02								
40	Đại học	7480201	Công nghệ Thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển	41	A00		A01		C14		D01	
41	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	30	A02		B00		D08		D13	
42	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	30	A02		B00		D08		D13	
43	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	501	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các năm 2022, 2023	07	A02		B00		D08		D13	
44	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	502	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) trước năm 2024	06	A02		B00		D08		D13	
45	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	402	Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	02								
46	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024	36	D01		A00		D84		D96	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
47	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) năm 2024	35	D01		A00		D84		D96	
48	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	501	Xét điểm thi tốt nghiệp THPT các năm 2022, 2023	07	D01		A00		D84		D96	
49	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	502	Xét theo điểm học tập cấp THPT (học bạ) trước năm 2024	06	D01		A00		D84		D96	
50	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	02								
51	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)- Đào tạo cử tuyển	09	D01		A00		D84		D96	

5. Ngưỡng đầu vào.

5.1. Thí sinh xét tuyển theo kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Trình độ đại học đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Trình độ đại học đối với nhóm ngành còn lại: Tốt nghiệp THPT

5.2. Thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ lớp 12)

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: Học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 đạt loại Giỏi.

- Các ngành còn lại: Đã tốt nghiệp THPT và có tổng điểm 3 môn theo tổ hợp môn >=15.0

5.3. Thí sinh xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM

Chỉ dành cho các ngành ngoài sư phạm

Điểm xét tuyển = Tổng điểm bài thi + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Mã Trường Đại học Quảng Nam: DQU

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

Mã ngành và các tổ hợp môn xét tuyển:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu cấp kinh phí	Chỉ tiêu xét điểm THPT	Chỉ tiêu Phương thức khác
1	7140209	Sư phạm Toán	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	40	40	28	12
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	A01				
			Ngữ văn, Toán, GD công dân;	C14				
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	D01				
2	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	10	10	07	03
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh;	A01				
			Toán, Vật lý, Sinh học;	A02				
			Văn, Vật lý, Tiếng Anh.	D11				
3	7140213	Sư phạm Sinh học	Toán, Vật lý, Sinh học;	A02	10	10	07	03
			Toán, Hóa học, Sinh học;	B00				
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh;	D08				
			Văn, Sinh học, Tiếng Anh.	D13				
4	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	C00	40	40	28	12

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu cấp kinh phí	Chỉ tiêu xét điểm THPT	Chỉ tiêu Phương thức khác
			Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân;	C19				
			Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân;	C20				
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.	D14				
5	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh;	A01	40	40	28	12
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh;	D01				
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.	D14				
			Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh.	D15				
6	7140201	Giáo dục Mầm non	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M00	100	100	65	35
			Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu	M01				
			Toán,Tiếng Anh, Năng khiếu	M02				
			Ngữ văn,GDCD, Năng khiếu	M03				
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	140	140	73	67
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	C00				
			Ngữ văn, Toán, GD công dân;	C14				
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	D01				
8	7480201	Công nghệ Thông tin	Toán, Vật lý, Hóa học;	A00	200	75	61	139
			Toán, Vật lý, Tiếng Anh.	A01				
			Ngữ văn, Toán, GD công dân;	C14				
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	D01				
9	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh;	A01	200	100	80	120
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh;	D01				
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.	D14				
			Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh.	D15				
10	7340101	Quản trị kinh doanh	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh;	D01	95	50	36	59
			Toán, Vật lý, Hóa học;	A00				
			Toán, GDCD, Tiếng Anh	D84				
			Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96				
11	7310630	Việt Nam học (Văn hóa-Du lịch)	Toán, Địa lý, GD Công dân;	A09	90	50	40	50
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	C00				
			Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân;	C20				
			Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	D01				
12	7620112	Bảo vệ thực vật	Toán, Vật lý, Sinh học;	A02	75	25	30	45
			Toán, Hóa học, Sinh học;	B00				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu cấp kinh phí	Chỉ tiêu xét điểm THPT	Chỉ tiêu Phương thức khác
			Toán, Sinh học, Tiếng Anh;	D08				
			Văn, Sinh học, Tiếng Anh.	D13				
13	7229010	Lịch sử	Toán, Lịch sử, GD Công dân;	A08	90	50	40	50
			Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý;	C00				
			Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân;	C19				
			Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.	D14				
Tổng cộng					**1130**	**730**	**523**	**607**

***7. Tổ chức tuyển sinh**: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.*

7.1. Thời gian xét tuyển và hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

a) Thí sinh xét tuyển theo kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024 như sau:

Đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Thí sinh hoàn thành đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng tuyển sinh đợt 1 theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Hình thức đăng ký: Đăng ký qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Đợt 2: Đăng ký nguyện vọng bổ sung (dự kiến)

Bổ sung đợt 1: Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/9/2024

Bổ sung đợt 2: Từ ngày 1/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Hình thức đăng ký:

Đăng ký trực tiếp tại trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện

Xem thủ tục làm hồ sơ tại website: http://qnamuni.edu.vn

b) Thí sinh xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ lớp 12); xét tuyển theo kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022, 2023; xét tuyển theo điểm thi đánh giá năng lực ĐHQG-HCM như sau:

Từ ngày 15/4/2024 đến ngày 30/6/2024

Hình thức đăng ký:

- Đăng ký trực tiếp tại Trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện

- Đăng ký trực tuyến ***http://qnamuni.edu.vn/phieudangky***

Lưu ý : Thí sinh phải đăng ký qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Xem thủ tục làm hồ sơ tại website: ***http://qnamuni.edu.vn***

7.2. Điều kiện xét tuyển: Xem mục 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh; 1.2: Phạm vi tuyển sinh; 1.5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng

7.3. Tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành:

Xem mục 1.6 (Các thông tin khác mã số ngành, tổ hợp xét tuyển)

7.4. Tổ chức thi các môn năng khiếu:

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký thi môn năng khiếu: Từ ngày 10/6/2024 đến ngày 30/6/2024

b) Hồ sơ thi năng khiếu

- 01 phiếu đăng ký dự thi năng khiếu

- 01 bản sao giấy CCCD/CMND

- 01 bản sao giấy báo dự thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (Nếu xét điểm theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024)

- 02 ảnh 4x6

- 02 bì thư có dán tem và ghi địa chỉ của thí sinh

c) Thủ tục dự thi

1. Phương thức đăng ký dự thi: Thí sinh chọn 1 trong 3 phương thức sau

1) Đăng ký trực tuyến (online)

Bước 1: Truy cập trang đăng ký online: http://qnamuni.edu.vn/dangkyduthi

Bước 2*:* Nhập thông tin thí sinh

Thí sinh nhập đầy đủ thông tin vào Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu ngành Đại học Giáo dục mầm non hệ chính quy năm 2024. Sau khi nhập đầy đủ thông tin, thí sinh chọn nút **Lưu&Nộp phiếu** để lưu và nộp phiếu đăng ký về trường.

Lưu ý: *Trước khi lưu và nộp phiếu, Thí sinh cần kiểm tra chắc chắn các thông tin, vì sau khi lưu và nộp phiếu, Thí sinh không thể sửa thông tin của phiếu mà chỉ có thể đăng ký lại phiếu khác để thay thế.*

Bước 3: Xem lại thông tin phiếu đăng ký và in phiếu

Thí sinh vào chức năng Tra cứu/Xem lại phiếu và nhập chính xác số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, sau đó chọn nút Tra cứu để xem lại các phiếu đã đăng ký. Thí sinh có thể xem và in toàn bộ thông tin phiếu đăng ký bằng cách kích mục Chi tiết để thực hiện.

Lưu ý: *Thí sinh chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc khai báo thông tin trên phiếu đăng ký dự thi.*

2) Đăng ký trực tiếp tại Trường Đại học Quảng Nam

Nơi tiếp nhận hồ sơ: Phòng Quản lý chất lượng & Thanh tra (Tầng Trệt, khu B, Trường Đại học Quảng Nam, Số 102 đường Hùng Vương, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam)

3) Đăng ký bằng cách chuyển phát nhanh qua đường bưu điện

Địa chỉ: Phòng Quản lý chất lượng & Thanh tra (Tầng Trệt, khu B, Trường Đại học Quảng Nam, Số 102 đường Hùng Vương, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam)

2. Lệ phí dự thi: 300.000/ hồ sơ

Nộp lệ phí trực tiếp tại Trường: Phòng Kế hoạch - Tài chính, Tầng 2 - Khu B, Trường Đại học Quảng Nam. Số 102, đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Nộp lệ phí bằng cách chuyển tiền vào tài khoản của trường với thông tin sau:

+ Tên chủ tài khoản: Trường Đại học Quảng Nam

+ Số tài khoản: 4200201007030 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Nam.

+ Nội dung nộp tiền: Hovaten_LP-XTNK-2024

3. Điều kiện đạt yêu cầu sơ tuyển:

Các môn văn hóa đạt yêu cầu theo quy định Bộ Giáo dục & Đào tạo đối với ngành ĐH Giáo dục Mầm non

4. Phương thức tổ chức thi: tổ chức thi môn Năng khiếu

Mã ngành	Tên Ngành	Các môn xét tuyển		Tổ hợp môn	Ghi chú
		Môn Văn hóa	Môn Năng khiếu		
7140201	Giáo dục Mầm non	Ngữ văn, Toán	Năng khiếu (Hát và Đọc diễn cảm)	M00	Điểm thi môn năng khiếu là trung bình cộng điểm thi của các Phân môn Hát và Đọc diễn cảm.
		Ngữ văn, Lịch sử		M01	
		Toán,Tiếng Anh		M02	
		Ngữ văn, GDCD		M03	

5. Phương thức xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng của 3 môn trong tổ hợp môn, xét tuyển từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu

6. Gợi ý nội dung thi

Môn năng khiếu gồm 2 phân môn

- Phân môn 1: Hát

Thí sinh trình bày 01 bài hát tự chọn lời Việt phù hợp với chất giọng và trình diễn trọn vẹn 01 lần (không có nhạc đệm), nội dung bài hát lành mạnh, phù hợp với chất giọng, không nên chọn các bài hát thiếu nhi, nếu hát nhạc nước ngoài phải có lời Việt, chủ đề tự do.

- Phân môn 2: Đọc diễn cảm

Thí sinh bốc ngẫu nhiên 01 phiếu thăm, trên đó là bài đọc có nội dung là một đoạn văn hoặc thơ theo chủ đề phù hợp cho lứa tuổi mầm non; đọc diễn cảm đoạn văn hoặc thơ đó. Thời gian chuẩn bị: 5 phút, trình bày: 5 phút.

7. Điều kiện tổ chức thi

Theo khai báo mục "Điều kiện đảm bảo"

8.Thời gian thi dự kiến: Ngày 04 & 05/7/2024.

8. Chính sách ưu tiên:

- *Xét tuyển thẳng*

+ Đối tượng xét tuyển:

✓ Thí sinh người nước ngoài (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào)

✓ Thí sinh trong diện được cơ quan có thẩm quyền cử đi học (gọi là đối tượng cử tuyển). Mã phương thức xét tuyển: **301.**

+ Điều kiện xét tuyển

✓ Đối với đối tượng là người nước ngoài

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;

Có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non: Đạt kết quả kỳ thi năng khiếu do Nhà trường tổ chức.

✓ Đối với đối tượng là cử tuyển

Thí sinh đã hoàn thành dự bị đại học

Đối với thí sinh xét vào các ngành đào tạo giáo viên: Đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non: Đạt kết quả kỳ thi năng khiếu do Nhà trường tổ chức.

+ Nguyên tắc xét tuyển:

✓Đối với đối tượng là người nước ngoài: Căn cứ theo Thông tư số 08/2022 ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, tại điểm d, khoản 4, Điều 8. Đối tượng xét tuyển và ưu tiên xét tuyển;

Căn cứ kết quả học tập THPT và kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam;

Nhà trường tổ chức xét tuyển vào học chuyên ngành.

✓ Đối với đối tượng là cử tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- *Chính sách ưu tiên xét tuyển*: Nhà trường thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Thí sinh đóng lệ phí 20.000đ/thí sinh/nguyện vọng.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

10.1. Đối tượng thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinhviên

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.410	1.590	1.790
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.410	1.590	1.790
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.520	1.710	1.930
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	1.640	1.850	2.090
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.500	1.690	1.910

Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của 01 tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 01 sinh viên/01 tháng (mức học phí tương ứng nêu trên) x 10 tháng x số năm học.

10.2. Đối tượng không thuộc chỉ tiêu ngân sách nhà nước cấp kinh phí đào tạo

Mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại mục 10.1 này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học;

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển sớm:

Từ ngày 15/4/2024 đến ngày 30/6/2024

- Tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo:

Đợt 1: Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo

Đợt 2: Các đợt bổ sung (nếu có)

Bổ sung đợt 1: Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 31/9/2024

Bổ sung đợt 2: Từ ngày 1/10/2024 đến ngày 31/12/2024

12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra. Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, theo văn bản, thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển

sinh đã công bố;

- Cam kết giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Tên các doanh nghiệp hợp tác với Trường Đại học Quảng Nam:

- Bàn Thạch Riverside Hotel & Resort tuyển dụng sinh viên các ngành: Ngoại ngữ, Kinh tế - Du lịch;

- Tam Thanh Beach Resort & Spa tuyển dụng sinh viên các ngành: Ngoại ngữ, Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch);

- Công ty Du lịch Quảng Nam tuyển dụng sinh viên các ngành: Ngoại ngữ, Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch);

- Mường Thanh Grand Quảng Nam Hotel tuyển dụng sinh viên các ngành: Ngoại ngữ, Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch);

- Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại và Xây dựng Hải Phong tuyển dụng thực tập sinh sinh viên tất cả các ngành;

- Công ty TNHH hợp tác giáo dục quốc tế Thời Đại Mới tuyển dụng thực tập sinh sinh viên tất cả các ngành;

- Công ty Cổ phần sản xuất chế biến và phân phối nông nghiệp (THADI): Các ngành Nông nghiệp, Bảo vệ thực vật, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Cơ điện, Công nghệ thông tin;

- Vinpearl Land Nam Hội An tuyển dụng sinh viên các ngành: Ngoại ngữ, Việt Nam học (Văn hóa - Du lịch);

- Công ty cổ phần xây dựng, dịch vụ và hợp tác lao động (OLECO): Tuyển dụng thực tập sinh sinh viên tất cả các ngành;

- Tập đoàn FPT Software hợp tác và tuyển dụng việc làm cho sinh viên ngành Công nghệ thông tin sau khi tốt nghiệp từ năm 2020.

- Công ty cổ phần phát triển nhân lực Quốc tế YAMATO hợp tác và tuyển dụng việc làm tại Nhật cho sinh viên tất cả các ngành.

13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Các nghị quyết, chủ trương của Đảng đều chú trọng đến đào tạo sinh viên đáp ứng nhu cầu xã hôi. Vì vậy ngành Công nghệ thông tin và Việt Nam học (Văn hóa-Du lịch) được xem là 2 ngành mũi nhọn của trường, nên hằng năm trong đề án tuyển sinh Nhà trường, chỉ tiêu dành cho 2 ngành này luôn cao nhất so với chỉ tiêu của các ngành đào tạo khác.

14. Tài chính

14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp /năm 2023

Stt	Nguồn thu	Số tiền (triệu đồng)

1	Học phí	12.841
2	Lệ phí	84
3	Thu sự nghiệp	20.232
4	Thu khác	1.883
Tổng thu		**35.040**

14.2. Chi phí đào tạo trung bình một sinh viên/năm của năm liền trước tuyển sinh

14.2.1. Xác định chi phí đào tạo, gồm:

a) Chi phí quỹ tiền lương: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp (kể cả phụ cấp cấp ủy nếu có) và các khoản đóng góp theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn), theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng đối với công chức, viên chức và hợp đồng lao động theo chế độ quy định, trong phạm vi chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao; đồng thời, xác định thêm để nâng lương định kỳ bằng 1/3 số lao động thực tế có mặt với hệ số nâng lương 0,33 kể cả các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định (gọi chung là tiền lương).

b) Chi phí hoạt động phục vụ giảng dạy và học tập: Xác định trên cơ sở chi phí thực tế thực hiện trong những năm qua; đồng thời rà soát lại các khoản chi phí phù hợp, đáp ứng đảm bảo nhu cầu kinh phí phục vụ giảng dạy và học tập.

Từ cơ sở chi phí nêu trên, xác định chi phí đào tạo học sinh, sinh viên/năm của từng cấp học, ngành học.

14.2.2. Định mức ngân sách phân bổ để đào tạo chỉ tiêu học sinh, sinh viên Nhà nước đặt hàng theo cấp học, ngành học được xác định như sau:

Định mức ngân sách phân bổ	=	Chi phí đào tạo	-	Học phí theo quy định

Định mức ngân sách phân bổ để đào tạo học sinh, sinh viên từng cấp học, ngành học:

ĐVT: 1.000 đồng/học sinh, sinh viên/năm

Trình độ đào tạo, ngành đào tạo	Định mức ngân sách phân bổ
1) Đào tạo Đại học	
- Khoa học xã hội, kinh tế, nông lâm, thủy sản; Cơ cấu quỹ tiền lương chiếm 50%/chi phí đào tạo.	8.581
- Khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ, thể dục - thể thao, văn hóa - nghệ thuật, khách sạn - du lịch. Cơ cấu quỹ tiền lương chiếm 50%/chi phí đào tạo.	9.941
- Sư phạm. Cơ cấu quỹ tiền lương chiếm 50%/chi phí đào tạo.	15.981

(triệu đồng)

15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

- Tổng chỉ tiêu ngân sách: 750
- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không
- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không
- Nhà ở sinh viên: 1.600 chỗ.

- Thông tin liên hệ:

+ Địa chỉ: Phòng Quản lý chất lượng & Thanh tra, Trường Đại học Quảng Nam, tầng Trệt, khu B, số 102 đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Số điện thoại: 02352.215.255

+ Website: http://www.qnamuni.edu.vn/tuyensinh

+ Hộp thư: tuyensinh@qnamuni.edu.vn

15.1. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra. Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, theo văn bản, thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển sinh đã công bố;

- Cam kết giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

15.2. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhà trường áp dụng thực hiện các văn bản về chính sách cho sinh viên như:

Thông tư 35/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 15/10/2014 của lên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ/TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ BGDĐT-BLĐTBXH-BTC về việc quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật tại các cơ sở giáo dục có dạy người khuyết tật.

II. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://qnamuni.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh/

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp/ cao đẳng

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên phù hợp ngành dự tuyển và bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định hiện hành;

b) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT; Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành; Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

Phương thức xét tuyển theo hồ sơ

- Thí sinh đã có bằng Trung cấp chuyên nghiệp: Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ trung cấp, điểm trúng tuyển từ cao đến đủ chỉ tiêu.

- Thí sinh đã có bằng Cao đẳng: Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng, điểm trúng tuyển từ cao đến đủ chỉ tiêu.

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non (liên thông từ trung cấp)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ trung cấp	365	3144/QĐ-BGDĐT	26/8/2015	Bộ GD&ĐT	2015
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học (liên thông từ trung cấp)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ trung cấp	50	2856/QĐ-BGDĐT	16/04/2010	Bộ GD&ĐT	2010
3	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	160	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
4	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	60	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
5	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	05	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
6	Đại học	7140211	Sư phạm Vật lý (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	05	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
7	Đại học	7140213	Sư phạm Sinh học (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	05	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
8	Đại học	7140217	Sư phạm Ngữ văn (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	05	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
9	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	40	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
10	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	25	1146/QĐ-ĐHQN	18/7/2017	Trường ĐHQN	2017
11	Đại học	7310630	Việt Nam học (VH-DL)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	0	1140/QĐ-ĐHQN	17/7/2017	Trường ĐHQN	2017
12	Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật (liên thông từ cao đẳng)	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	0	322/QĐ-BGDĐT	24/01/2013	Bộ GD&ĐT	2018
13	Đại học	7229010	Lịch sử	XT	Xét tuyển theo điểm trung bình học tập của trình độ cao đẳng	05	1306/QĐ-BGDĐT	22/04/2016	Bộ GD&ĐT	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo cùng nhóm ngành giáo viên trước ngày 07/5/2020:

Điểm trung bình học tập của trình độ trung cấp, cao đẳng từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo cùng nhóm ngành giáo viên từ ngày 07/5/2020 trở về sau đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

b) Đối với các ngành còn lại

Theo quy định của Nhà trường đảm bảo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 về quy định liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học).

Điểm trung bình học tập của trình độ trung cấp, cao đẳng từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Hội đồng tuyển sinh đại học hệ VLVH có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành, theo thứ tự ưu tiên, theo học lực và chỉ lấy đến đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Những người không đủ hồ sơ và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển:

+ Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

+ Những người bị tước quyền xét tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

+ Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

- Những người được cử đi học theo diện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 được hưởng chế độ theo quy định này.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

a)Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi dự kiến như sau:

Đợt 1: Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 31/7/2024

Đợt 2: Từ ngày 01/8/2024 đến ngày 31/10/2024

Đợt 3: Từ ngày 01/11/2024 đến ngày 29/12/2024

- Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh từng đợt của Nhà trường tại Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và Đào tạo - Bồi dưỡng Trường Đại học Quảng Nam hoặc tại đơn vị liên kết đào tạo.

- Sau khi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển, nếu có sự thay đổi về gia đình hoặc bản thân, thí sinh phải thông báo kịp thời cho trường và trước ngày xét tuyển phải nộp bổ sung đầy đủ giấy tờ. Sau khi xét tuyển, trường không nhận các giấy tờ bổ sung.

b) Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường);

- Bản sao công chứng học bạ THPT;

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Bản sao công chứng bảng điểm học tập TCCN (đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học), cao đẳng (đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học);

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp TCCN (đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ trung cấp lên đại học), cao đẳng (đối với thí sinh dự tuyển liên thông từ cao đẳng lên đại học);

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);

- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc của người đăng ký dự tuyển;

- 02 ảnh cỡ 4x6cm kiểu chứng minh nhân dân mới chụp trong vòng 06 tháng có ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh của thí sinh ở mặt sau.

c) Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh có thể chọn các hình thức sau đây:

- Liên kết đào tạo tại địa phương:

Các đơn vị liên kết đào tạo khảo sát nhu cầu của địa phương và gửi Công văn cho Trường Đại học Quảng Nam về việc đề nghị mở lớp. Trình tự, thủ tục, các điều kiện thực hiện liên kết đào tạo và hồ sơ liên kết đào tạo sẽ được thực hiện theo các quy định hiện hành về liên kết đào tạo.

- Đơn vị đầu mối điều hành công tác tuyển sinh hệ VLVH:

Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học & Đào tạo - Bồi dưỡng, Trường Đại học Quảng Nam (Văn phòng Trung tâm, tầng 1, khu 7 tầng CNTT) Địa chỉ: Số 102 đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Số điện thoại văn phòng: 02353.828.902 hoặc 02353.838.083

Số điện thoại của các cá nhân có liên quan: 0945.346.449 (Cô Nguyễn Thị Phương Dung)

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Tại Trường Đại học Quảng Nam:

+ Phát hành hồ sơ: 10.000 đồng/hồ sơ.

+ Đăng ký dự tuyển, xét tuyển: 190.000 đồng/hồ sơ.

- Tại các cơ sở liên kết đào tạo:

Đăng ký dự tuyển, xét tuyển: 300.000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.830	2.060	2.320
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.830	2.060	2.320
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.980	2.220	2.510
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.130	2.400	2.710
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.950	2.200	2.480

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 01/04/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 16/4/2024;

- Đợt 2: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 01/8/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 16/8/2024;

- Đợt 3: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 27/10/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 26/11/2024;

2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra. Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, theo văn bản, thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển sinh đã công bố;

- Cam kết giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thông tin liên hệ đơn vị đầu mối điều hành công tác tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học:

+ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và Đào tạo - Bồi dưỡng, Trường Đại học Quảng Nam (Phòng 3.1, tầng 3 khu B) Văn phòng NN-TH (Tầng 1, khu 7 tầng HL&CNTT) Địa chỉ: Số 102 đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Số điện thoại văn phòng: 02353.828.902

Số điện thoại của các cá nhân có liên quan: 0945.346.449 (Cô Nguyễn Thị Phương Dung)

+ Website: http://www.qnamuni.edu.vn/tuyensinh

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học vừa làm vừa học (VLVH)

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Người đã tốt nghiệp THPT và tốt nghiệp đại học. Nếu là bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giám dục và Đào tạo.

- Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển).

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập đại học văn bằng thứ nhất (Điểm trung bình học tập toàn khoá học).

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non (Văn bằng thứ hai)	503	Xét tuyển	10	813/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2022
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học (Văn bằng thứ hai)	503	Xét tuyển	100	813/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2022
3	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh (Văn bằng thứ hai)	503	Xét tuyển	70	442/BGDĐT- GDĐH	20/01/2019	Bộ GD&ĐT	2019
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Văn bằng thứ hai)	503	Xét tuyển	30	813/QĐ-BGDĐT	12/3/2018	Bộ GD&ĐT	2022

3.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đầu vào ưu tiên lấy từ cao đến thấp đến khi đủ chỉ tiêu theo quy định của nhà trường và văn bản hiện hành của Bộ GD&ĐT

**** Đối với ngành đào tạo giáo viên:***

- Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Tốt nghiệp đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

- Đối với người đã tốt nghiệp đại học các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 thì ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh của Nhà trường *(Điểm trung bình tốt nghiệp của trình độ đại học từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10)*.

**** Đối với ngành đào tạo khác:***

Thực hiện phương thức xét tuyển. Ngưỡng đầu vào ưu tiên lấy từ cao đến thấp đến

khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định của Nhà trường và văn bản hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Điểm trung bình bài thi đạt 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 và không có môn nào 0,0 điểm.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Hội đồng tuyển sinh đại học hệ VLVH có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ xét tuyển và thi tuyển theo đúng quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành, theo thứ tự ưu tiên, theo học lực và chỉ lấy đến đủ chỉ tiêu tuyển sinh.

- Những người không đủ hồ sơ và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển, thi tuyển:

+ Không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;

+ Những người bị tước quyền xét tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;

+ Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cho phép đi học.

Mã Trường Đại học Quảng Nam: DQU - Mã ngành và các môn thi tuyển:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
1	7220201	Ngôn ngữ Anh (Văn bằng thứ hai)	Xét tuyển	50
2	7480201	Công nghệ thông tin (Văn bằng thứ hai)	Xét tuyển	10
3	7140201	Giáo dục Mầm non (Văn bằng thứ hai)	Xét tuyển	30
4	7140202	Giáo dục Tiểu học (Văn bằng thứ hai)	Xét tuyển	120

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

3.7.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển

- Đợt 1: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 01/04/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 16/4/2024;

- Đợt 2: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 01/8/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 16/8/2024;

- Đợt 3: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 27/10/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 26/11/2024;

3.7.2. Hồ sơ đăng ký thi tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Nhà trường);
- Bản sao công chứng bảng điểm và bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Bản sao công chứng bảng điểm học tập bằng đại học thứ nhất;
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc của người đăng ký dự tuyển;
- 02 ảnh cỡ 4x6cm kiểu chứng minh nhân dân mới chụp trong vòng 06 tháng có ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh của thí sinh ở mặt sau.

3.8. Chính sách ưu tiên.

Thực hiện theo Điều 7, Điều 8 của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

+ Phát hành hồ sơ: 10.000 đồng/hồ sơ.

+ Đăng ký dự tuyển, xét tuyển: 190.000 đồng/hồ sơ.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1.830	2.060	2.320
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1.830	2.060	2.320
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.980	2.220	2.510
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	2.130	2.400	2.710
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	1.950	2.200	2.480

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 01/04/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 16/4/2024;

- Đợt 2: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 01/8/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 16/8/2024;

- Đợt 3: Thu nhận hồ sơ đến hết ngày: 27/10/2024; Thời gian dự kiến xét tuyển: 26/11/2024;

3.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Cam kết đối với thí sinh; tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro xảy ra. Thực hiện theo đúng quy

định của pháp luật, theo văn bản, thông tư hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bảo đảm quy trình xét tuyển chính xác, công bằng, khách quan; thực hiện các cam kết theo đề án tuyển sinh đã công bố;

- Cam kết giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Thông tin liên hệ đơn vị đầu mối điều hành công tác tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học:

+ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học & Đào tạo - Bồi dưỡng, Trường Đại học Quảng Nam - Văn phòng NN-TH (tầng 1, khu 7 tầng HL&CNTT) Địa chỉ: Số 102 đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Số điện thoại văn phòng: 02353.828.902 hoặc 02353.838.083

Số điện thoại của các cá nhân có liên quan: 0945.346.449 (Cô Nguyễn Thị Phương Dung)

+ Website: http://www.qnamuni.edu.vn/tuyensinh

4. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học hình thức Đào tạo từ xa (ĐTTX)

Năm 2024, Nhà trường triển khai xây dựng đề án đào tạo từ xa theo quy chế Đào tạo từ xa trình độ đại học *(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Trên cơ sở đó, Nhà trường ban hành quy chế tuyển sinh đào tạo từ xa, xác định rõ điều kiện thực hiện chương trình đào tạo; chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, mức học phí và các khoản thu khác của người học cho từng năm học và dự kiến cả khoá học, thời gian tuyển và phương thức ĐTTX và được công bố công khai trong thông báo tuyển sinh 02 tháng trước ngày tuyển sinh.

Thời gian dự kiến tuyển sinh: tháng 9/2024

Thông tin liên hệ đơn vị đầu mối điều hành công tác tuyển sinh đào tạo từ xa:

+ Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học & Đào tạo - Bồi dưỡng, Trường Đại học Quảng Nam - Văn phòng NN-TH (tầng 1, khu 7 tầng HL&CNTT) Địa chỉ: Số 102 đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

+ Số điện thoại văn phòng: 02353.828.902 hoặc 02353.838.083

Số điện thoại của các cá nhân có liên quan: 0945.346.449 (Cô Nguyễn Thị Phương Dung)

+ Website: http://www.qnamuni.edu.vn/tuyensinh

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Nhà trường chưa đào tạo./.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 *(Người học)*

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			0
1	Tiến sĩ			
2	Thạc sĩ			
B	**ĐẠI HỌC**			
3	**Đại học chính quy**			**1717**
3.1	Chính quy			1717
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1717
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			**1209**
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	388
3.1.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	583
3.1.2.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	105
3.1.2.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	29
3.1.2.1.5	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5
3.1.2.1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	99
3.1.2.2	Khoa học tự nhiên			0
3.1.2.2.1	Vật lý học	7440102	Khoa học tự nhiên	0
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			**172**
3.1.2.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	172
3.1.2.4	Nông lâm nghiệp và thủy sản			**20**
3.1.2.4.1	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông lâm nghiệp và thủy sản	20
3.1.2.5	Nhân văn			**253**
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	163
3.1.2.5.2	Lịch sử	7229010	Nhân văn	90
3.1.2.5.3	Văn học	7229030	Nhân văn	0
3.1.2.6	Khoa học xã hội và hành vi			**63**
3.1.2.6.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	63
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.1.1	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
3.3.1.2	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
3.3.1.3	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
3.3.1.4	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
3.3.1.5	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.3.3	Nhân văn			
3.3.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	
3.3.4	Khoa học xã hội và hành vi			
3.3.4.1	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**1329**
4.1	Vừa làm vừa học			**1329**
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			527
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			527
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	406
4.2.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	121
4.3	**Liên thông từ cao đẳng lên đại học**			**570**
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			542
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	178
4.3.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	348
4.3.1.3	Sư phạm Toán học	7140209	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2
4.3.1.4	Sư phạm Vật lý	7140211	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1
4.3.1.5	Sư phạm Sinh học	7140213	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	2
4.3.1.6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	11
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin			9
4.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	9

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.3	Nhân văn			19
4.3.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	19
4.4	**Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**			**232**
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên			0
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.4.1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	192
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			0
4.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
4.4.3	Nhân văn			0
4.4.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	40
5	Từ xa			0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá - Tổng diện tích đất của trường (ha):

- Tổng diện tích đất của trường: 68.156 m2

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1.600

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 23 m^2/sinh viên

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	72	13062
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	3698
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	960
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	53	7864
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	190
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	350
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	5025
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	9	18281
Tổng		**82**	**36368**

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách,

tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên **4.434 bản**
2	Khối ngành II	Nghệ thuật **9.790 bản**
3	Khối ngành III	Kinh doanh và quản lý Pháp luật **6.999 bản**
4	Khối ngành IV	Khoa học sự sống Khoa học tự nhiên **16.455 bản**
5	Khối ngành V	Toán và thống kê Máy tính và CNTT Công nghệ kỹ thuật Kỹ thuật Sản xuất và chế biến Kiến trúc và xây dựng Nông lâm và thủy sản Thú y **28.764 bản**
6	Khối ngành VI	Sức khỏe **219 bản**
7	Khối ngành VII	Nhân văn Khoa học xã hội và hành vi Báo chí và thông tin Dịch vụ xã hội Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân Dịch vụ vận tải Môi trường và bảo vệ môi trường An ninh, quốc phòng **30.703 bản**

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.2.3. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành	Số thứ tự hiển thị
1	**Trường Mầm non thực hành**	(16 phòng học mầm non với đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy cho trẻ các độ tuổi) Bàn giáo viên: 3, Bàn inox: 5, Ghế inox: 82, Ghế tựa gỗ: 16, Tủ để đồ sinh viên : 5 Tủ trưng bày : 1, Tủ gỗ hồ sơ: 1, Tủ sắt 4 cánh có kính: 2, Tủ kính 1 mặt: 2, Kệ để cặp: 24, Kệ trang trí: 24, Kệ tổ ong: 12, Kệ để đồ giáo viên: 1, Hệ thống Camera giám sát: 1 Âm thanh di động Samson XP308: 1, Máy in Canon 6230 DN: 1, Máy vi tính : 3 Máy điều hòa: 19, Tivi LCD sony 46 in: 15, Tủ lạnh lưu mẫu Sharp: 1 Bàn ghế nhựa bán nguyệt: 16, Bập bênh con vịt: 2, Giường lưới: 400, Xe đẩy thức ăn 2 tầng: 2, Cầu trượt 2 độ tuổi: 1, Nhà chơi ống chui: 1, Bập bên bàn: 1, Rào banh 6 miếng: 1, Xích đu rồng 3 ghế: 1, Bảng viết di động: 12, Bàn ghế mầm non: 231, Tủ nấu cơm inox 30 kg gạo: 1, Tủ sấy chén bát: 1, Bàn sơ chế 2 tầng: 1, Kệ đa năng: 6, Bếp ga đôi Rinnai: 1, Bếp ga khè: 3, Tủ để chén: 1, Máy xay thịt: 2	Giáo dục mầm Non/Khối ngành I	1
2	**Phòng thực hành Tin**	4 phòng, Máy vi tính: 200, Projector: 3, Máy chủ: 2, Hệ thống mạng: 1	Công nghệ thông tin/Khối ngành V và các ngành đào tạo khác của trường.	2
3	**Vườn thực nghiệm**	Hệ thống tưới tự động: 1	Bảo vệ thực vật/Khối ngành V	3
4	**Phòng Họa** (02 phòng)	Tivi LCD 46 in: 2, Giá vẽ: 100, Bộ tranh, tượng mẫu: 5	Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học/ Khối ngành I	4
5	**Phòng Nhạc** (03 phòng)	Đàn Piano : 2, Đàn Organ : 23, Âm thanh xách tay: 2	Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học/ Khối ngành I	5
6	**Phòng thực hành múa**	Âm thanh xách tay: 1, Tivi LCD 46 in: 1	Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học/ Khối ngành I	6

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành	Số thứ tự hiển thị
7	**Phòng thí nghiệm Vật lý**	TN các đại lượng đo độ dài: 1 TN đo khối lượng: 1 TN đệm ko khí 2 chiều: 1 Con lắc thuận nghịch: 1 TN hiệu ứng Joule-thomson: 1 TN ĐL Newtơn trên đệm khí: 1 TN lực ly tâm: 1 TN các đường cong pin mặt trời: 1 TN chuyển động Brownian: 1 TN điện phân đo hằng số Faraday: 1 TN kiểm nghiệm mạch R-L-C: 1 TN mạch cầu đo: 1 TN nhiệt dung riêng: 1 TN nhiệt nóng chảy nước đá: 1 TN định luật Ôm: 1 TN con lắc xoắn, đo momen quán tính: 1 TN khảo sát từ trường trong ống dây: 1 TN đo hệ số nở dài về nhiệt: 1 TN giao thoa sóng cơ học và sóng dừng: 1 TN chuyển động của vật trên đệm không khí (ĐL bảo toàn cơ năng): 1 Thiết bị điện cơ, điện nhiệt, điện quang: 1 Thiết bị TN-nghiên cứu cấu tạo khảo sát hoạt động của láser khí: 1 Thiết bị TN khảo sát chuyển động của electron: 1	Sư phạm vật lý/ Khối ngành I;	7

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành	Số thứ tự hiển thị
		Thiết bị TN khảo sát hiện tượng phân cực ánh sáng: 1 Ampe kìm: 5 Thiết bị khuấy từ gia nhiệt: 1 Đồng hồ vạn năng hiển thị số: 5 TN nhiễu xạ ánh sáng: 1 TN giao thoa bước sóng ánh sáng: 1 TN hiệu ứng quang điện: 1 TN khúc xạ ánh sáng: 1 TN đo tiêu cự của thấu kính hội tụ và phân kỳ: 1 Bộ thí nghiệm khuếch đại công suất: 1 Mạch thí nghiệm khuếch đại thuật toán: 1 Mạch thí nghiệm Logic số cơ bản: 1 Kit thực hành điện tử cơ bản: 4 Bộ TN công nghệ 8: 1 Bộ TN công nghệ 9: 1 Dụng cụ TN Vật lý phổ thông (10,11,12): 1 Thiết bị TN động cơ 1 pha-3 pha: 1 Bộ thí nghiệm vật lý 6 : 2 Bộ thí nghiệm vật lý 7 : 2 Bộ thí nghiệm vật lý 8 : 1 Bộ thí nghiệm vật lý 9 : 1		

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành	Số thứ tự hiển thị
	Phòng thí nghiệm Hóa học	Máy khuấy cơ 6000Vp: 1 Lò ấp vạn năng: 1 Lò nung: 1 Máy cất nước Merit: 1 Dụng cụ đo độ khúc xạ: 1 Máy li tâm chạy điện Centurion: 1 Cân phân tích điện tử hiện số: 1 Thiết bị bơm chân không: 1 Thiết bị nâng kích: 2 Thiết bị đo đô PH Hana: 1 Vỏ bọc chịu nhiệt: 1 Máy khuấy từ Stuart: 1 Máy khuấy từ Wisestin: 1 Máy đo mật độ quang: 1 Máy đo PH: 1 Cân phân tích điện tử Ohaus: 1 Thiết bị xác định enthalpy sự bay hơi của chất lỏng: 1	Sư phạm Sinh học/Khối ngành I và các ngành khác của trường	8

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành/ ngành/ khối ngành	Số thứ tự hiển thị
9	**Phòng thí nghiệm Sinh học**	Tủ lạnh Funiki 125 lít: 1 Máy đo PH + nhiệt độ cầm tay: 1 Dụng cụ đo lực cơ: 4 Máy ghi hoạt động tim cơ: 4 Camera để bàn: 1 Tủ sấy Memment: 1 Tủ lạnh giữ mẫu: 1 Cân cơ khí chính xác: 2 Thiết bị li tâm 1k-6k Hettick: 1 Kính hiển vi đo độ khuyếch đại thấp: 5 Kính hiển vi đo độ khuyếch đại cao: 14 Kính hiển vi 2 mắt: 1 Máy li tâm chạy điện Centurion: 1 Tủ cấy loại khí thổi đứng: 1 Tủ giữ ấm: 1 Máy lắc Orbital shaker: 1 Nồi hấp tiệt trùng 50 lít: 1 Máy li tâm dùng cho Elisa: 1 Máy chụp ảnh Motu: 1 Buồng đếm tế bào máu BL: 1 Cân kỹ thuật điện tử 2 số lẻ: 1 Máy cất nước 1 lần: 1 Kính hiển vi quang học 2 mắt: 1 Rortor ly tâm cho máy li tâm: 1 Thiết bị chiết tách Tanin 150 lít: 1 Thiết bị cô đuổi dung môi tách tanin và cô đuổi dung môi keo 100 lít: 1 Thiết bị tổng hợp keo 50 lít: 1	Sư phạm Sinh học/Khối ngành I và các ngành khác của trường	9

3. Danh sách giảng viên:

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Nguyễn Thị Kim Liên		Tiến sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
2.	Vũ Thị Minh Trang		Tiến sĩ	Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
3.	Huỳnh Thị Tỉnh		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		Giáo dục Mầm non
4.	Lê Thị Minh Trinh		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non		Giáo dục Mầm non
5.	Trần Thị Hà		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
6.	Vũ Thị Hồng Phúc		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
7.	Hồ Viết Ánh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
8.	Hồ Hữu Phước		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
9.	Đinh Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Nghệ thuật thị giác		Giáo dục Mầm non
10.	Nguyễn Thị Bích Phượng		Đại học	Văn học		Giáo dục Mầm non
11.	Nguyễn Thị Thúy Loan		Đại học	Kỹ thuật nữ công		Giáo dục Mầm non
12.	Nguyễn Thị Thuỷ Trúc		Thạc sĩ	Luật học		Giáo dục Mầm non
13.	Lê Thị Tuyết Nhung		Đại học	Giáo dục Mầm non		Giáo dục Mầm non
14.	Lê Thị Bích Vân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
15.	Nguyễn Thị Thu Ba		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
16.	Huỳnh Thị Kim Phượng		Đại học	Giáo dục Mầm non		Giáo dục Mầm non
17.	Phan Thị Vi		Thạc sĩ	Thạc sĩ Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
18.	Nguyễn Thị Tú Trinh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Giáo dục Mầm non
19.	Trần Đăng Hạnh		Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
20.	Hồ Thị Thu Sương		Đại học	Vật lý		Giáo dục Mầm non
21.	Ngô Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Giáo dục Mầm non
22.	Bùi Xuân Diệu		Thạc sĩ	Tự động hóa		Giáo dục Mầm non
23.	Huỳnh Trọng Dương	PGS	Tiến sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
24.	Phạm Nguyễn Hồng Ngự		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học Toán		Giáo dục Tiểu học
25.	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
26.	Nguyễn Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Giáo dục Tiểu học
27.	Lê Thị Bình		Thạc sĩ	Địa lý tự nhiên		Giáo dục Tiểu học
28.	Nguyễn Văn Dũng		Thạc sĩ	Địa lý học		Giáo dục Tiểu học
29.	Võ Đình Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
30.	Nguyễn Văn Kề		Đại học	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
31.	Võ Hồng Tri		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục Tiểu học
32.	Trần Văn Tâm		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình		Giáo dục Tiểu học
33.	Huỳnh Thanh Siêng		Thạc sĩ	Địa lí		Giáo dục Tiểu học
34.	Trần Tấn Phước		Thạc sĩ	Xã hội học		Giáo dục Tiểu học
35.	Nguyễn Văn Nguyên Hải		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
36.	Võ Thanh Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Giáo dục Tiểu học
37.	Nguyễn Văn Nguyên Sơn		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
38.	Phan Công Vũ		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		Giáo dục Tiểu học
39.	Trần Văn Ý		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục		Giáo dục Tiểu học
40.	Dương Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
41.	Huỳnh Thị Thanh Quyên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
42.	Nguyễn Thị Bích Lài		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Tiểu học
43.	Hồ Thị Kim Hạnh		Thạc sĩ	Hóa phân tích		Giáo dục Tiểu học
44.	Phạm Thị Phúc		Thạc sĩ	Lịch sử		Giáo dục Tiểu học
45.	Nguyễn Thị Hồng Hải		Thạc sĩ	Sư phạm Âm nhạc		Giáo dục Tiểu học
46.	Đoàn Thị Tuyết Lê		Thạc sĩ	Toán học (Hình học - Tôpô)		Giáo dục Tiểu học
47.	Hoàng Thị Hà My		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Tiểu học
48.	Phan Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Giáo dục Tiểu học
49.	Phùng Thị Lanh		Thạc sĩ	Triết học		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
50.	Nguyễn Hoàng Lan Anh		Thạc sĩ	Sinh học		Giáo dục Tiểu học
51.	Triệu Thy Hòa		Thạc sĩ	Quản lý Môi trường		Giáo dục Tiểu học
52.	Trần Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
53.	Vũ Đức Quảng		Tiến sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
54.	Võ Văn Minh		Thạc sĩ	Toán học (Đại số và lý thuyết số)		Sư phạm Toán học
55.	Nguyễn Thanh Phong		Thạc sĩ	Toán học		Sư phạm Toán học
56.	Phạm Ngọc Hoàng		Thạc sĩ	Toán học (Đại số và lý thuyết số)		Sư phạm Toán học
57.	Hoàng Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp		Sư phạm Toán học
58.	Lê Thị Mỹ Diệu		Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp		Sư phạm Toán học
59.	Võ Thị Hoa		Tiến sĩ	Vật lý		Sư phạm Vật lý
60.	Lê Thị Hồng Thanh		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán		Sư phạm Vật lý
61.	Nguyễn Thị Vân Sa		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy môn Vật lý		Sư phạm Vật lý
62.	Nguyễn Duy Linh		Thạc sĩ	Vật lý		Sư phạm Vật lý
63.	Phan Thị Thanh Diễm		Tiến sĩ	Sinh học (Vi sinh học)		Sư phạm Sinh học
64.	Nguyễn Thị Xuân Hương		Đại học	Sinh học		Sư phạm Sinh học
65.	Huỳnh Thị Thu Hậu		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Sư phạm Ngữ văn
66.	Bùi Thị Lân		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
67.	Huỳnh Thị Ánh Hồng		Thạc sĩ	Văn học		Sư phạm Ngữ văn
68.	Lê Hữu Sơn		Thạc sĩ	Triết học		Sư phạm Ngữ văn
69.	Dương Thị Ánh Minh		Thạc sĩ	Lí luận văn học		Sư phạm Ngữ văn
70.	Đoàn Phan Anh Trúc		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
71.	Đoàn Thị Trà My		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
72.	Lê Văn Tam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
73.	Dương Thị Minh Mận		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
74.	Trần Ngọc Quế Châu		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
75.	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
76.	Bùi Thị Huy Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
77.	Nguyễn Thị Thuận		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Ngôn ngữ Anh
78.	Nguyễn Thị Cúc		Đại học	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Anh
79.	Lưu Thị Gái		Đại học	Sư phạm tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
80.	Nguyễn Thị Vĩnh Linh		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới		Lịch sử
81.	Phạm Văn Thắng		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
82.	Võ Thị Như Huệ		Thạc sĩ	Lịch sử		Lịch sử
83.	Đào Văn Thanh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Lịch sử
84.	Nguyễn Thị Mỹ Lang		Thạc sĩ	Triết học		Lịch sử
85.	Nguyễn Thị Hồng Sanh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Việt Nam học
86.	Nguyễn Văn Đề		Thạc sĩ	Văn hóa học		Việt Nam học
87.	Hồ Thị Thanh Ly		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Việt Nam học
88.	Bùi Thị Tiến		Thạc sĩ	Du lịch		Việt Nam học
89.	Huỳnh Tấn Khải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
90.	Lê Thị Nguyên An		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
91.	Hồ Hữu Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
92.	Lê Phước Thành		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
93.	Dương Phương Hùng		Thạc sĩ	Tin học		Công nghệ thông tin
94.	Nguyễn Văn Khương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
95.	Nguyễn Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Công nghệ thông tin
96.	Nguyễn Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
97.	Trần Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
98.	Nguyễn Thị Hồng Thắm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
99.	Mai Thị Thanh		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết & Hóa lý		Bảo vệ thực vật
100.	Trương Văn Thành		Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy môn hóa học		Bảo vệ thực vật
101.	Nguyễn Thị Thùy Vân		Thạc sĩ	Nông nghiệp (Chăn nuôi)		Bảo vệ thực vật
102.	Nguyễn Đức Trung		Thạc sĩ	Hóa học hữu cơ		Bảo vệ thực vật
103.	Cao Thị Hoàng Trâm		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
104.	Nguyễn Văn		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Quản trị kinh doanh
105.	Đoàn Thị Yến Nhi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
106.	Lê Nguyễn Dự Thư		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
107.	Trần Thị Kim Nguyệt		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Quản trị kinh doanh
108.	Trần Thị Tài		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
109.	Lê Thị Thu Bình		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
110.	Trần Thị Phước Thịnh		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
111.	Phạm Thị Bích Vũ		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
112.	Thái Kim Tuyến		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
113.	Huỳnh Lê Thùy Trang		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
114.	Phan Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và PP giảng dạy môn tiếng Anh		Sư phạm Tiếng Anh
115.	Hồ Trịnh Quỳnh Thư		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Sư phạm Tiếng Anh
116.	Nguyễn Thị Trung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Sư phạm Tiếng Anh
117.	Nguyễn Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Sư phạm Tiếng Anh
118.	Nguyễn Thị Kim Phượng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ anh		Sư phạm Tiếng Anh
119.	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Sư phạm Ngôn ngữ Anh		Sư phạm Tiếng Anh

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Phan Thanh Đạm			Thạc sĩ	Sư phạm Mỹ thuật		Giáo dục Mầm non
2.	Đoàn Thị Nga			Thạc sĩ	Sư phạm Mĩ thuật		Giáo dục Mầm non
3.	Hoàng Thị Kim Liên			Thạc sĩ	Chủ nghĩa XHKH		Giáo dục Mầm non
4.	Phạm Thị Hồng Hậu			Thạc sĩ	Văn hóa học		Giáo dục Mầm non
5.	Nguyễn Văn Phin			Thạc sĩ	Âm nhạc		Giáo dục Mầm non
6.	Vũ Thành Dương			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Giáo dục Mầm non
7.	Phạm Thị Ngọc Trang			Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
8.	Nguyễn Thị Thúy Vân			Thạc sĩ	Xã hội học		Giáo dục Mầm non
9.	Lê Kim Thoa			Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giáo dục Mầm non
10.	Phan Thúy Hạnh Trang			Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Giáo dục Mầm non
11.	Trịnh Thị Huệ Phương			Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
12.	Nguyễn Thị Tố Nga			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Giáo dục Mầm non
13.	Trần Kim Thái			Đại học	Ngôn ngữ Anh		Giáo dục Mầm non
14.	Nguyễn Thị Ngọc Diệp			Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học		Giáo dục Tiểu học
15.	Huỳnh Phước Tịnh	BCH QS tỉnh Quảng Nam		Đại học	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		Giáo dục Mầm non
16.	Trần Ngọc Quốc			Thạc sĩ	Giải tích		Giáo dục Tiểu học
17.	Huỳnh Thị Mai Trâm			Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp		Giáo dục Tiểu học
18.	Nguyễn Xuân Hoàng			Thạc sĩ	Văn học		Giáo dục Tiểu học
19.	Huỳnh Nguyễn Phương Trâm			Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Giáo dục Tiểu học
20.	Trần Thị Oanh Khuyên			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Giáo dục Tiểu học
21.	Đinh Thị Ngàn Thương			Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học		Giáo dục Tiểu học
22.	Nguyễn Bá Nguyên Ngọc			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Giáo dục Tiểu học
23.	Triệu Quỳnh Lê			Đại học	Xã hội học		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
24.	Trần Văn Sự			Tiến sĩ	Toán ứng dụng		Giáo dục Tiểu học
25.	Dương Thị Thu Thuý			Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Tiểu học
26.	Phan Thanh Tú			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
27.	Lê Thị Cẩm Vân			Thạc sĩ	Sư phạm Mỹ thuật		Giáo dục Tiểu học
28.	Huỳnh Ngọc Trà			Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Tiểu học
29.	Trần Anh Thịnh			Đại học	Sư phạm GDTC		Giáo dục Tiểu học
30.	Võ Hồng Lệ			Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
31.	Đỗ Quang Khôi			Thạc sĩ	Tin học		Giáo dục Tiểu học
32.	Nguyễn Thị Lài			Thạc sĩ	Toán học (Hình học & Tôpô)		Giáo dục Tiểu học
33.	Trương Thị Kim Ngọc			Thạc sĩ	Phương pháp Toán sơ cấp		Giáo dục Tiểu học
34.	Phan Thị Kim Thông			Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất		Giáo dục Tiểu học
35.	La Vĩnh Lộc			Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Tiểu học
36.	Hồ Vũ Minh Châu			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
37.	Đinh Quang Lĩnh			Đại học	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		Giáo dục Tiểu học
38.	Võ Phước Khánh			Thạc sĩ	Di truyền học		Giáo dục Tiểu học
39.	Hoàng Ngọc Thức			Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Giáo dục Tiểu học
40.	Trịnh Minh Hương			Thạc sĩ	Văn học		Giáo dục Tiểu học
41.	Trần Cao Vân			Thạc sĩ	Lý luận Âm nhạc		Giáo dục Tiểu học
42.	Lê Ngọc Bảy			Thạc sĩ	Văn học		Giáo dục Tiểu học
43.	Lê Xuân Trúc			Thạc sĩ	Lý thuyết Âm nhạc		Giáo dục Tiểu học
44.	Hồ Tuấn Anh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Giáo dục Tiểu học
45.	Cao Trung Thạch			Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học bộ môn		Giáo dục Tiểu học

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
					Toán		
46.	Lê Thị Tuyết Thanh			Thạc sĩ	Địa lý học		Giáo dục Tiểu học
47.	Bùi Tá Vĩnh Sa			Thạc sĩ	Toán học (Đại số và lý thuyết số)		Sư phạm Toán học
48.	Võ Hoàng Trân Châu			Thạc sĩ	Vật lý		Sư phạm Vật lý
49.	Vũ Thị Phương Anh			Tiến sĩ	Sinh học		Sư phạm Sinh học
50.	Phạm Quang Chinh			Tiến sĩ	Sinh học		Sư phạm Sinh học
51.	Huỳnh Thị Thái Hòa			Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		Sư phạm Sinh học
52.	Mai Xuân Miên	Đại học Quy Nhơn		Tiến sĩ	Phương pháp dạy học Ngữ văn		Sư phạm Ngữ văn
53.	Hoàng Lê Thúy Nga	Đại học Khoa học Huế		Thạc sĩ	Báo chí		Sư phạm Ngữ Văn
54.	Nguyễn Thị Thanh Thảo			Thạc sĩ	Văn học		Sư phạm Ngữ văn
55.	Hoàng Trọng Canh	Đại học Vinh	PGS	Tiến sĩ	Văn học		Sư phạm Ngữ Văn
56.	Trần Văn Sáng	Đại học Đà Nẵng	PGS	Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Sư phạm Ngữ văn
57.	Lê Từ Hiển			Thạc sĩ	Văn hóa học		Sư phạm Ngữ văn
58.	Nguyễn Văn Bảy			Thạc sĩ	Văn học		Sư phạm Ngữ văn
59.	Phan Thị Ni Na			Thạc sĩ	Giáo dục Y học		Sư phạm Ngữ văn
60.	Trần Quý Phi			Thạc sĩ	Giáo dục Y học		Sư phạm Ngữ văn
61.	Hoàng Văn Tiến			Đại học	Kĩ thuật xét nghiệm y học		Sư phạm Ngữ văn
62.	Nguyễn Thị Ni			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
63.	Nguyễn Phước Phương Chi			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
64.	Nguyễn Thị Tịnh Thao			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
65.	Trần Hàn Ny			Thạc sĩ	Triết học		Ngôn ngữ Anh
66.	Vũ Lê Vi			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
67.	Nguyễn Thị Minh Hạnh			Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
68.	Nguyễn Thị Kim Liên			Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		Lịch sử
69.	Trần Văn Giáp			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
70.	Nguyễn Đình Quyết			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
71.	Nguyễn Tiến			Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Lịch sử
72.	Nguyễn Thanh Dương			Thạc sĩ	Việt Nam học		Việt Nam học
73.	Hà Văn Trung	Đại học Bình Dương		Thạc sĩ	Quản lý Nông thôn		Việt Nam học
74.	Trần Tấn Vịnh			Tiến sĩ	Văn hóa học		Việt Nam học
75.	Trần Thị Diệu Linh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
76.	Trần Thị Hoàng Đông	Đại học Nông Lâm – Huế		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
77.	Trần Minh Quang	Đại học Nông Lâm – Huế		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
78.	Nguyễn Hồ Lam	Đại học Nông Lâm - Huế	PGS	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
79.	Trần Thanh Dũng	Đại học Đông Á - ĐN		Tiến sĩ	Nông nghiệp		Bảo vệ thực vật
80.	Hồ Lê Phi Khanh	Đại học Nông Lâm – Huế		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật		Bảo vệ thực vật
81.	Trần Văn Thắng			Thạc sĩ	Nông nghiệp		Bảo vệ thực vật
82.	Nguyễn Thị Trường			Thạc sĩ	Bảo vệ Thực vật		Bảo vệ thực vật
83.	Trương Thị Cao Vinh			Thạc sĩ	Hóa học		Bảo vệ thực vật
84.	Hồ Thị Kim Cúc			Thạc sĩ	Kỹ thuật		Bảo vệ thực vật
85.	Hồ Thị Thanh Tuyền			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
86.	Bùi Thị Thu Hiền			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
87.	Châu Anh Thư			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
88.	Phạm Thị Ánh Nguyệt			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
89.	Ngô Thị Minh Phương			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
90.	Nguyễn Thị Thanh Thúy			Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh
91.	Nguyễn Thị Vy Thanh			Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị kinh doanh